

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Tài liệu gồm:

- *Bảng cân đối kế toán đến hết ngày 30/09/2023*
- *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2023	Số đầu năm 01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn	100		117,297,555,030	108,692,426,871
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	43,115,487,851	475,037,790
1. Tiền	111		5,515,487,851	475,037,790
2. Các khoản tương đương tiền	112		37,600,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02B1	5,835,772,422	19,659,613,196
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,835,772,422	19,659,613,196
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47,890,950,044	71,522,339,281
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	33,198,450,691	68,274,646,227
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,746,845,039	339,495,039
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04A	6,743,208,906	3,705,752,607
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(797,554,592)	(797,554,592)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	19,424,416,165	16,927,103,271
1. Hàng tồn kho	141		19,424,416,165	16,927,103,271
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,030,928,548	108,333,333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13A	43,333,333	108,333,333
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		987,595,215	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14A		
VI. Chi sự nghiệp	160		-	-
1. Chi sự nghiệp năm trước	161			
2. Chi sự nghiệp năm nay	162			
B. Tài sản dài hạn	200		19,112,507,868	21,707,962,249
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150,000,000	665,243,660
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2023	Số đầu năm 01/01/2023
6. Phải thu dài hạn khác	216	V4.B	150,000,000	665,243,660
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		18,304,497,995	18,858,545,094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	3,480,747,995	872,241,072
1.1. Nguyên giá	222		10,630,347,923	5,860,380,094
1.2. Hao mòn lũy kế	223		(7,149,599,928)	(4,988,139,022)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	3,236,304,022
2.1 Nguyên giá	225		-	4,709,238,906
2.2 Hao mòn lũy kế	226		-	(1,472,934,884)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	14,823,750,000	14,750,000,000
3.1 Nguyên giá	228		14,823,750,000	14,750,000,000
3.2 Hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
4.1 Nguyên giá	231			
4.2 Hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02C	500,000,000	500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư đến ngày đáo hạn	255		500,000,000	500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		158,009,873	1,684,173,495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13B	158,009,873	1,684,173,495
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268	V.14B		
Tổng cộng tài sản	270		136,410,062,898	130,400,389,120
C. Nợ phải trả	300		93,632,221,701	87,535,757,745
I. Nợ ngắn hạn	310		92,078,881,357	86,558,056,207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	22,255,342,384	9,938,149,487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38,130,727,600	1,390,350,669
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	88,922,800	2,092,021,413
4. Phải trả người lao động	314		5,752,683,870	12,002,852,584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	69,701,099	1,781,325,575
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	3,619,208,325	6,139,060,495
10. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15A	20,008,534,609	46,747,690,109

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2023	Số đầu năm 01/01/2023
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23A	942,176,787	5,320,468,662
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,211,583,883	1,146,137,213
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,553,340,344	977,701,538
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15B	-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23B	1,553,340,344	977,701,538
13. Quỹ phát triển công nghệ công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		42,777,841,197	42,864,631,375
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	42,777,841,197	42,864,631,375
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		24,900,000,000	24,900,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		24,900,000,000	24,900,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		182,447,511	182,447,511
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,367,691,152	4,903,741,163
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,327,702,534	12,878,442,701
11.1 LNST chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421A		8,436,509,382	7,998,609,404
11.2 LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2,891,193,152	4,879,833,297
12. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		136,410,062,898	130,400,389,120

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

[Signature]

Trang 3/3

Dặng Thị Hoài Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN VĂN ĐẠU

Ngày 24 tháng 10 năm 2023



GIÁM ĐỐC
TRẦN MẠNH HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3 -2023	Quý 3 -2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	79,931,628,421	114,040,698,794	200,154,525,345	225,697,807,094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		79,931,628,421	114,040,698,794	200,154,525,345	225,697,807,094
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	76,490,011,566	108,847,502,400	189,501,537,646	213,614,066,104
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		3,441,616,855	5,193,196,394	10,652,987,699	12,083,740,990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	345,046,167	185,109,034	955,584,862	528,565,129
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	606,915,535	737,807,768	2,115,858,500	2,021,214,056
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		606,915,535	737,807,768	2,115,814,248	2,021,214,056
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	2,591,131,001	1,925,602,970	5,470,831,195	5,969,183,535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		588,616,486	2,714,894,690	4,021,882,866	4,621,908,528
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1,069,289	8,000,000	4,308,369	119,111,110
12. Chi phí khác	32	VI.07	89,367,746	2,337,763	393,876,285	165,817,896
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(88,298,457)	5,662,237	(389,567,916)	(46,706,786)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		500,318,029	2,720,556,927	3,632,314,950	4,575,201,742
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	114,722,414	544,111,385	741,121,798	915,040,348
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		385,595,615	2,176,445,542	2,891,193,152	3,660,161,394
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		155	874	1 161	1 470
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		155	874	1 161	1 470

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoài Thanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN VĂN ĐÀU



GIÁM ĐỐC
TRẦN MẠNH HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,632,314,950	4,575,201,742
2. Điều chỉnh cho các khoản		(1,953,853,409)	2,962,321,241
+ Khấu hao tài sản cố định	02	688,526,022	867,074,704
+ Các khoản dự phòng	03	(3,802,653,069)	558,288,214
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(155,131)	(18,716,516)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(955,385,479)	(465,539,217)
+ Chi phí lãi vay	06	2,115,814,248	2,021,214,056
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,678,461,541	7,537,522,983
- (Tăng)/giảm Các khoản phải thu	09	23,206,780,871	(78,550,199,591)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2,497,312,894)	6,069,521,629
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	37,370,348,634	81,173,213,015
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1,591,163,622	2,201,492,814
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,164,371,272)	(2,010,973,282)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,710,649,436)	(740,463,053)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(422,536,660)	(178,045,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57,051,884,406	15,502,069,515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(134,478,923)	(36,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	119,111,110
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(176,159,226)	(2,577,741,717)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,128,204,173	652,548,305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14,817,566,024	(1,842,582,302)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	155,303,807,018	87,733,836,133
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(181,602,104,624)	(86,994,619,419)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(440,857,894)	(1,163,670,516)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,490,000,000)	(1,494,000,000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29,229,155,500)	(1,918,453,802)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	42,640,294,930	11,741,033,411
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	475,037,790	993,126,277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	155,131	18,504,501
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43,115,487,851	12,752,664,189

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Dặng Thị Hải Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN VĂN ĐẠU

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2023

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
TRẦN MẠNH HÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn, bể áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt máy móc, thiết bị; gia công chế tạo thiết bị, kết cấu thép,...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
- e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó;

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ;

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,602,902,702	258,231,797
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,912,585,149	216,805,993
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	37,600,000,000	-
Cộng	43,115,487,851	475,037,790
02- Các khoản đầu tư tài chính:	Số cuối kỳ	Số đầu năm

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6,335,772,422	6,335,772,422		20,159,613,196	20,159,613,196	
b1) Ngắn hạn	5,835,772,422	5,835,772,422		19,659,613,196	19,659,613,196	
- Tiền gửi có kỳ hạn	5,835,772,422	5,835,772,422		19,659,613,196	19,659,613,196	
+ BIDV Hóc Môn	1,573,696,329	1,573,696,329		15,500,000,000	15,500,000,000	
+ VIETINBANK Thủ Thiêm	4,262,076,093	4,262,076,093		4,159,613,196	4,159,613,196	
- Trái phiếu	-	-		-	-	
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	500,000,000	500,000,000		500,000,000	500,000,000	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu	500,000,000	500,000,000		500,000,000	500,000,000	
- Các khoản đầu tư khác						
	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-
Cty TNHH	-	-	-	-	-	-
Cty CP	-	-	-	-	-	-
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

03- Phải thu khách hàng:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3,717,223,191	3,348,179,044
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3,717,223,191	3,348,179,044
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	29,481,227,500	64,926,467,183
Công ty cổ phần Lilama 18	29,481,227,500	64,926,467,183
Cộng	33,198,450,691	68,274,646,227

03.1- Trả trước cho người bán		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	8,746,845,039	339,495,039
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	1,240,313,450	-
Green Yellow Thái Lan	6,811,111,390	-
- Trả trước nhà cung cấp khác	695,420,199	339,495,039
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)	-	-
Công ty cổ phần Lilama 18	-	-
Cộng	8,746,845,039	339,495,039

04- Phải thu khác:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
a) Ngắn hạn (TK 138, 141, 244, 338)	6,743,208,906	-	3,705,752,607	-
- Tam ứng cho nhân viên	860,591,376		78,356,000	
- Phải thu Đội công trình	4,879,116,240		2,398,334,397	
- Phải thu lãi tiền gửi	111,843,738		274,789,829	
- Phải thu lãi trái phiếu	7,235,616		17,108,219	
- Thuế GTGT tài sản thuế tài chính	-		34,688,382	
- Ký cược, ký quỹ;	-		-	
- Bảo hiểm Xã Hội;	-		16,051,222	
- Phải thu khác. (TK 138, 338)	884,421,936	-	886,424,558	-
b) Dài hạn	150,000,000	-	665,243,660	-
- Ký cược, ký quỹ;	150,000,000		665,243,660	
Cộng	6,893,208,906	-	4,370,996,267	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06- Nợ xấu:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng	-	-	-	-

07- Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	-		-	
- Công cụ, dụng cụ;	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	7,395,059,023		16,927,103,271	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	12,029,357,142			
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	19,424,416,165		16,927,103,271	

08- Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-		-	
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm; (Thuê tài chính máy cắt CNC)	-		-	
- XD CB;	-		-	
Trong đó XD CB chiếm từ 10% trở lên				
Đầu tư XD CB...	-		-	
Đầu tư XD CB...	-		-	
- Khấu hao quyền sử dụng đất	-		-	
- Sửa chữa.	-		-	
Cộng	-		-	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Quý 3 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/07/2023)		2,314,168,796	8,160,679,127	155,500,000		10,630,347,923
- Mua trong kỳ		-	-	-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-		-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-		-
- Giảm khác		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)		2,314,168,796	8,160,679,127	155,500,000	-	10,630,347,923
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/07/2023)		1,884,025,758	4,912,002,045	131,033,333		6,927,061,136
- Khấu hao trong kỳ		36,762,154	182,709,971	3,066,667		222,538,792
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-		-
- Giảm khác		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)		1,920,787,912	5,094,712,016	134,100,000	-	7,149,599,928
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ (01/07/2023)		430,143,038	3,248,677,082	24,466,667		3,703,286,787
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2023)		393,380,884	3,065,967,111	21,400,000	-	3,480,747,995

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

.... đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: 9 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)		2,314,168,796	3,390,711,298	155,500,000		5,860,380,094
- Mua trong kỳ		-	-	-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-		-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	4,769,967,829	-		4,769,967,829
- Chuyển sang BDS đầu tư		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-		-
- Giảm khác		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)		2,314,168,796	8,160,679,127	155,500,000		10,630,347,923
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)		1,801,350,634	3,061,788,388	125,000,000		4,988,139,022
- Khấu hao trong kỳ		119,437,278	437,056,030	9,100,000		565,593,308
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	1,595,867,598	-		1,595,867,598
- Chuyển sang BDS đầu tư		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-		-
- Giảm khác		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)		1,920,787,912	5,094,712,016	134,100,000	-	7,149,599,928
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2023)		512,818,162	328,922,910	30,500,000		872,241,072
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2023)		393,380,884	3,065,967,111	21,400,000		3,480,747,995

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Quý 3 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							-
Số dư đầu kỳ (01/07/2023)		-	-				-
- Thuê tài chính trong kỳ		-	-				-
- Tăng TSCĐ thuê tài chính		-	-				-
- Tăng khác		-	-				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-				-
- Giảm khác		-	-				-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)		-	-				-
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/07/2023)		-	-				-
- Khấu hao trong kỳ		-	-				-
- Tăng TSCĐ thuê tài chính		-	-				-
- Tăng khác		-	-				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-				-
- Giảm khác		-	-				-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)		-	-				-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/07/2023)		-	-				-
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2023)		-	-				-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản



10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 9 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							-
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)		-	4,709,238,906				4,709,238,906
- Thuê tài chính trong kỳ		-	-				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-				-
- Tăng khác		-	-				-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình		-	4,709,238,906				4,709,238,906
- Giảm khác		-	-				-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)		-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)		-	1,472,934,884				1,472,934,884
- Khấu hao trong kỳ		-	122,932,714				122,932,714
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-				-
- Tăng khác		-	-				-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình		-	1,595,867,598				1,595,867,598
- Giảm khác		-	-				-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)		-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2023)		-	3,236,304,022				3,236,304,022
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2023)		-	-				-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 3 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							-
Số dư đầu kỳ (01/07/2023)	14,823,750,000						14,823,750,000
- Mua trong kỳ	-						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)	14,823,750,000						14,823,750,000
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/07/2023)							-
- Khấu hao trong kỳ	-						-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)	-						-
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/07/2023)	14,823,750,000						14,823,750,000
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2023)	14,823,750,000						14,823,750,000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: 9 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							-
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	14,750,000,000						14,750,000,000
- Mua trong kỳ	-						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác	73,750,000						73,750,000.00
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)	14,823,750,000						14,823,750,000
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)							-
- Khấu hao trong kỳ							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2023)							-
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2023)							-
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2023)							-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

b

13- Chi phí trả trước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) <i>Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	43,333,333	108,333,333
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	-	-
Trong đó		
- <i>Chi phí thuê đất</i>	43,333,333	108,333,333
b) <i>Dài hạn</i>	158,009,873	1,684,173,495
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	158,009,873	1,684,173,495
- <i>Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	158,009,873	1,684,173,495
- <i>Chi phí thuê đất</i>	-	-
- <i>Chi phí Quyền sử dụng đất</i>	-	-
Cộng	201,343,206	1,792,506,828

14- Tài sản khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) <i>Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	-	-
b) <i>Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	-	-

Cộng

15- Vay và nợ thuê tài chính:	Số cuối kỳ	Trong năm	Số đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
		Tăng	giảm
a) <i>Vay ngắn hạn</i>	20,008,534,609	155,303,807,018	182,042,962,518
Vay ngắn hạn - BIDV CN Học Môn	19,914,898,774	127,101,371,759	147,245,071,139
Vay ngắn hạn - Vietinbank Thủ Thiêm	-	22,667,968,206	28,881,254,342
Vay ngắn hạn - Vay thế tín dụng NH BIDV	93,635,835	388,306,288	329,618,378
Vay thấu chi - BIDV CN Học Môn	-	5,146,160,765	5,146,160,765
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	440,857,894
b) <i>Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</i>	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	-
Trong đó			
BIDV CN Học Môn	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-
Cộng	20,008,534,609	155,303,807,018	182,042,962,518

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Số cuối kỳ			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	524,149,973	83,292,079	440,857,894
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Gốc	Lãi
- Vay;	-	-
- Nợ thuê tài chính;	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22,255,342,384	22,255,342,384	9,938,149,487	9,938,149,487
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	16,830,163,038	16,830,163,038	736,488,250	736,488,250
Công ty TNHH TM Hùng Phát	-	-	736,488,250	736,488,250
Công ty Cổ Phần Phú Thành	807,130,468	807,130,468	-	-
Công ty JA SOLAR International Limited	16,023,032,570	16,023,032,570	-	-
- Phải trả NCC Đội CT1	182,206,368	182,206,368	-	-
- Phải trả NCC Đội CT2	3,701,559,279	3,701,559,279	606,648,461	606,648,461
- Phải trả NCC Đội CT3	391,583,678	391,583,678	6,810,374,084	6,810,374,084
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,149,830,021	1,149,830,021	1,784,638,692	1,784,638,692
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-	-	-
Cộng	22,255,342,384	22,255,342,384	9,938,149,487	9,938,149,487
16.1- Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	29,993,379,526	-	1,174,194,313
Công ty TNHH Năng Lượng Mái Nhà Xanh VN	-	5,862,300,595	-	-
Green Yellow Việt Nam	-	21,267,194,864	-	-
- Các khách hàng khác	-	2,863,884,067	-	1,174,194,313
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	8,137,348,074	-	216,156,356
Công ty CP Lilama 18	-	8,137,348,074	-	216,156,356
Cộng	-	38,130,727,600	-	1,390,350,669
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:				
Theo Biểu số 1 đính kèm				
18- Chi phí phải trả:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn	69,701,099		1,781,325,575	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Trích trước chi phí tiền ăn ca				
- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động	18,334,260		66,891,284	
- Trích trước chi phí các công trình	51,366,839		1,714,434,291	
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng	69,701,099		1,781,325,575	
19- Phải trả khác: (TK 338, 138, 344, 141)	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn	3,619,208,325		6,139,060,495	
- Kinh phí công đoàn;	159,946,706		317,474,734	
- Bảo hiểm xã hội;	301,529,921			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Phải trả hoàn ứng nhân viên				
- Phải trả Đội công trình	2,137,524,526		4,680,244,412	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,020,207,172		1,141,341,349	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
Cộng	3,619,208,325		6,139,060,495	

20- Doanh thu chưa thực hiện:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<i>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</i>		
<i>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).</i>		
Cộng	-	-
21- Trái phiếu phát hành:		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:		
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:		
- Mệnh giá;		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);		
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;		
- Các thuyết minh khác.		
23- Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	942,176,787	5,320,468,662
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	942,176,787	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí tiền lương, Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	5,320,468,662
<i>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</i>	1,553,340,344	977,701,538
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	1,553,340,344	977,701,538
Cộng	2,495,517,131	6,298,170,200
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<i>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-
<i>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	-	-

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	9
Số dư đầu năm trước	24,900,000,000	-	-	182,447,511	-	4,257,769,581	10,440,034,390	39,780,251,482
- Tăng vốn trong năm trước	-							-
+ Lãi trong năm trước							4,879,833,297	4,879,833,297
+Phân phối lợi nhuận						645,971,582		645,971,582
+ Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
+Phân phối lợi nhuận							2,441,424,986	2,441,424,986
+ Lỗ trong năm trước								-
+ Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	24,900,000,000	-	-	182,447,511	-	4,903,741,163	12,878,442,701	42,864,631,375
Số dư đầu năm nay	24,900,000,000	-	-	182,447,511	-	4,903,741,163	12,878,442,701	42,864,631,375
- Tăng vốn trong năm nay								-
+Lãi trong năm nay							2,891,193,152	2,891,193,152
+Phân phối lợi nhuận						1,463,949,989		1,463,949,989
+ Tăng khác						-		-
- Giảm vốn trong năm nay								-
+Phân phối lợi nhuận							4,441,933,319	4,441,933,319
+ Lỗ trong năm nay								-
+ Giảm khác						-		-
Số dư cuối năm nay	24,900,000,000	-	-	182,447,511	-	6,367,691,152	11,327,702,534	42,777,841,197

h

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn góp của công ty CP Lilama 18	10,190,000,000	10,200,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	14,710,000,000	14,700,000,000
Cộng	24,900,000,000	24,900,000,000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	24,900,000,000	24,900,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24,900,000,000	24,900,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2,490,000,000	1,494,000,000
d- Cổ phiếu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,490,000	2,490,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,490,000	2,490,000
+ Cổ phiếu phổ thông	2,490,000	2,490,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	2,490,000	2,490,000
+ Cổ phiếu phổ thông	2,490,000	2,490,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		
đ- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	6,550,138,663	5,086,188,674
- Quỹ đầu tư phát triển	6,367,691,152	4,903,741,163
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Vốn khác	182,447,511	182,447,511
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản :	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		
27- Chênh lệch tỷ giá :		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí :	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản nhận giữ hộ	-	-
- Ngoại tệ các loại		
+ Đồng USD	214.66	234.46
+ Đồng EUR	-	-
- Kim khí quý, đá quý		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - + Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
 - + Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

4- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

5- Chi phí tài chính:

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

Đơn vị tính: đồng

30/09/2023	30/09/2022
200,154,525,345	225,697,807,094
109,803,386,285	112,301,930,621
-	-
90,351,139,060	113,395,876,473
90,351,139,060	113,395,876,473
-	-
30/09/2023	30/09/2022
-	-
-	-
-	-
30/09/2023	30/09/2022
107,088,811,567	107,161,267,889
-	-
82,412,726,079	106,452,798,215
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
189,501,537,646	213,614,066,104
30/09/2023	30/09/2022
955,385,479	509,848,613
199,383	18,716,516
-	-
955,584,862	528,565,129
30/09/2023	30/09/2022
2,115,814,248	2,021,214,056
44,252	-
-	-
2,115,858,500	2,021,214,056

	30/09/2023	30/09/2022
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	2,500,000	119,111,110
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	1,808,369	-
Cộng	4,308,369	119,111,110
7- Chi phí khác	30/09/2023	30/09/2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	163,420,506
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	393,876,285	2,397,390
Cộng	393,876,285	165,817,896
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	30/09/2023	30/09/2022
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>5,470,831,195</i>	<i>5,969,183,535</i>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	3,668,667,779	4,242,317,399
+ Tiền lương	2,966,079,227	3,521,558,600
+ Chi phí Dịch vụ mua ngoài	702,588,552	720,758,799
- Các khoản chi phí QLDN khác	1,802,163,416	1,726,866,136
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành, sản phẩm hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	30/09/2023	30/09/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,254,459,336	25,816,026,709
- Chi phí nhân công	36,395,677,078	43,038,532,926
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	688,526,022	867,074,704
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,399,600,246	26,640,036,342
- Chi phí khác bằng tiền	6,031,198,245	5,057,602,759
Cộng	80,769,460,927	101,419,273,440

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**30/09/2023****30/09/2022**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

741,121,798

915,040,348

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

-

-

- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

741,121,798

915,040,348

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**30/09/2023****30/09/2022**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

-

-

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

-

-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

-

-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

-

- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

-

-

12- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo 9 tháng đầu năm 2023 và 9 tháng đầu năm 2022

- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2022

3,660,161,394 đồng

- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2023

2,891,193,152 đồng

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với 6 tháng đầu năm 2022

(768,968,242) đồng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: Đồng
30/09/2023 30/09/2022

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- -

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- -

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

- -

- Các giao dịch phi tiền tệ khác:

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- -

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

- -

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- -

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- -

- Tiền thu từ đi vay dưới hình khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- -

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình khác

VIII- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.....

a) Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VNĐ	Hoạt động khác VNĐ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VNĐ
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	90,351,139,060	109,803,386,285	200,154,525,345

Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Nam VNĐ	Miền Bắc, Miền trung, Tây Nguyên và Nước ngoài VNĐ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VNĐ
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	64,119,293,784	136,035,231,561	200,154,525,345

b - Nghiệp vụ và các số dư liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
1	Công ty Cổ Phần Lilama 18	Công ty liên kết	Doanh thu thực hiện	68,587,629,975
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1			-
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2			-
	- Dự án Nhiệt điện Vũng Áng II			4,073,486,678
	- Dự án Bột giấy Quảng Ngãi VNT-19			604,628,486
	- Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Bơ Vân Phong			63,909,514,811

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>
1	Công ty Cổ Phần Lilama 18	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	29,481,227,500
			Người mua trả tiền trước	8,137,348,074
			Phải thu khác: - BHXH công nhân biệt phái	55,110,849

c . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2023 đồng	01/01/2023 đồng	30/09/2023 đồng	01/01/2023 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43,115,487,851	475,037,790	43,115,487,851	475,037,790
Phải thu khách hàng	33,198,450,691	68,274,646,227	33,198,450,691	68,274,646,227
Phải thu khác	6,095,654,314	3,573,441,675	6,095,654,314	3,573,441,675
Đầu tư dài hạn				
Cộng	82,409,592,856	72,323,125,692	82,409,592,856	72,323,125,692
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	22,255,342,384	9,938,149,487	22,255,342,384	9,938,149,487
Các khoản phải trả khác	3,619,208,325	6,139,060,495	3,619,208,325	6,139,060,495
Chi phí phải trả	69,701,099	1,781,325,575	69,701,099	1,781,325,575
Các khoản vay	20,008,534,609	46,747,690,109	20,008,534,609	46,747,690,109
Cộng	45,952,786,417	64,606,225,666	45,952,786,417	64,606,225,666

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

d . Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/09/2023

e . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

f. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	45,952,786,417	-	45,952,786,417
Các khoản vay	20,008,534,609	-	20,008,534,609
Phải trả người bán	22,255,342,384		22,255,342,384
Chi phí phải trả	69,701,099		69,701,099
Phải trả khác	3,619,208,325		3,619,208,325
Số đầu năm	64,606,225,666	-	64,606,225,666
Các khoản vay	46,747,690,109	-	46,747,690,109
Phải trả người bán	9,938,149,487		9,938,149,487
Chi phí phải trả	1,781,325,575		1,781,325,575
Phải trả khác	6,139,060,495	-	6,139,060,495

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

g. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

i. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

k. Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký và Lương của Ban Giám đốc

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
Ông Nguyễn Duy Lợi	Chủ tịch	262,000,000	241,000,000
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên	16,500,000	13,500,000
Ông Nguyễn Văn Đậu	Thành viên	4,500,000	13,500,000
	(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 20/04/2023)		
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	-	4,500,000
	(Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 26/03/2022)		
Ông Đồng Thanh Tình	Thành viên	16,500,000	9,000,000
	(Từ ngày 26/03/2022 đến ngày 30/09/2023)		
Ông Trần Văn Thái	Thành viên	4,500,000	13,500,000
	(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 20/04/2023)		
Ông Ngô Văn Tuấn	Thành viên	12,000,000	-
	(Từ ngày 20/04/2023 đến ngày 30/09/2023)		
Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên	12,000,000	-
	(Từ ngày 20/04/2023 đến ngày 30/09/2023)		
Cộng		328,000,000	295,000,000

Thù lao của thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban	16,500,000	13,500,000
Ông Phan Hồng Tuấn	Thành viên	12,000,000	9,000,000
Ông Hồ Quang Vũ	Thành viên	12,000,000	9,000,000
Cộng		40,500,000	31,500,000

Tiền lương của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
Ông Trần Mạnh Hùng	Giám đốc	250,000,000	217,000,000
Ông Trần Văn Thái	Phó Giám đốc	-	161,000,000
	(Từ ngày 01/06/2021 đến ngày 20/09/2022)		
Ông Đồng Thanh Tình	Phó Giám đốc	244,000,000	-
	(Từ ngày 20/09/2022 đến ngày 30/09/2023)		
Ông Ngô Văn Tuấn	Phó Giám đốc	232,500,000	-
	(Từ ngày 20/09/2022 đến ngày 30/09/2023)		
Ông Nguyễn Văn Đậu	Kế toán trưởng	244,000,000	207,000,000
Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên HĐQT	15,000,000	
Ông Trần Anh Dũng	Trưởng BKS	10,000,000	
Ông Phan Hồng Tuấn	Thành viên BKS	8,000,000	
Ông Nguyễn Đông Anh	Thư ký HĐQT	-	130,212,699
	(Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022)		
Bà Đỗ Việt Nga	Thư ký HĐQT	158,260,014	-
	(Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023)		
Cộng		1,161,760,014	715,212,699

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng





Đang Thị Ngọc Hương

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN VĂN ĐẬU**

Ngày 24 tháng 10 năm 2023



**GIÁM ĐỐC
TRẦN MẠNH HÙNG**

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
A. Thuế và các khoản phải nộp	2,092,021,413	18,148,954,229	20,152,052,842	88,922,800
I. Thuế	2,092,021,413	17,996,131,859	19,999,230,472	88,922,800
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,199,583,945	4,922,293,839	6,151,353,350	(29,475,566)
2. Thuế VAT hàng nhập khẩu		11,483,619,054	11,483,619,054	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		5,189,468	5,189,468	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	849,029,361	961,683,681	1,710,649,436	100,063,606
6. Thuế tài nguyên			-	-
7. Thuế nhà đất		-	-	-
8. Tiền thuê đất		-	-	-
9. Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	43,408,107	460,707,193	485,780,540	18,334,760
11. Các loại thuế khác	-	159,638,624	159,638,624	-
1. Thuế GTGT: Nhà thầu nước ngoài		107,140,016	107,140,016	
2. Thuế TNDN: Nhà thầu nước ngoài		52,498,608	52,498,608	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	152,822,370	152,822,370	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	73,750,000	73,750,000	-
3. Các khoản phải nộp khác	-	79,072,370	79,072,370	-
B. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	-	-
1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	-	-
- Thuế GTGT nộp thừa		-	-	-

74

